

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của *JPA International*

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	13 - 61

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét của Tập đoàn.

### 1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

### 3. Cấu trúc Tập đoàn

*Các Công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt <sup>(*)</sup>	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	-	100,00%	-	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

<sup>(\*)</sup> Công ty TNHH MTV Bách Việt đã giải thể và sáp nhập vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau theo thông báo số 6178/23 ngày 30 tháng 3 năm 2023 của phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Cà Mau về việc doanh nghiệp giải thể/ chấm dứt tồn tại Công ty TNHH MTV Bách Việt, địa chỉ 15B Lý Bôn, phường 4, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, mã số thuế: 2000489578. Và theo Biên bản xử lý tài chính về việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau ngày 30 tháng 5 năm 2023.

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng\*dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

10/01/2023  
C  
D  
JN  
Đ  
NK  
A  
/AI







Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2023.*

**TM, Hội đồng quản trị**



**NGUYỄN TUẤN QUỲNH**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị





Số: 2413/23/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 09 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN số: 0351-2023-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

#### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			332.965.028.027	378.704.195.799
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>24.207.849.480</b>	<b>52.787.016.692</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	21.200.842.631	49.287.016.692
111	1. Tiền		3.007.006.849	3.500.000.000
112	2. Các khoản tương đương tiền		<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		6.404.000.000	6.404.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	<b>80.792.196.041</b>	<b>99.460.513.907</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		65.976.480.174	73.336.222.960
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	8.600.921.004	12.841.604.515
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.368.114.933	15.645.949.512
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	(2.153.320.070)	(2.402.425.726)
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	-	39.162.646
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>220.763.713.476</b>	<b>219.457.616.494</b>
141	1. Hàng tồn kho		220.763.713.476	219.457.616.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>797.269.030</b>	<b>595.048.706</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	669.035.540	517.694.844
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	128.233.490	77.353.862
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>114.859.949.471</b>	<b>109.938.692.764</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.881.519.000</b>	<b>3.054.437.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	5.881.519.000	3.054.437.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>81.735.267.766</b>	<b>83.368.898.698</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	46.434.382.958	48.026.266.454
222	- Nguyên giá		155.346.727.512	155.314.890.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.912.344.554)	(107.288.623.716)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.300.884.808	35.342.632.244
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.848.081.855)	(1.806.334.419)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>1.205.030.582</b>	<b>1.094.957.400</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.205.030.582</b>	<b>1.094.957.400</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.205.030.582	1.094.957.400
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2c	<b>5.232.092.000</b>	<b>4.709.486.100</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.267.485.200)	(3.790.091.100)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.806.040.123</b>	<b>17.710.913.566</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	20.611.454.982	17.710.913.566
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	194.585.141	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>447.824.977.498</b>	<b>488.642.888.563</b>

1172  
 G T  
 M H  
 V A T  
 N V  
 H O  
 1172



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>210.485.945.840</b>	<b>238.167.694.354</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>209.063.020.136</b>	<b>237.717.694.354</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	55.724.617.620	75.335.459.596
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	915.151.459	333.522.795
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.231.927.471	3.629.697.594
314	4. Phải trả người lao động	V.16	4.355.204.528	12.214.225.277
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.258.248.252	3.535.205.168
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	707.884.400	706.156.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	13.378.294.711	3.955.145.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	123.683.530.409	134.495.671.982
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	4.808.161.286	3.512.609.793
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.422.925.704</b>	<b>450.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	3. Dự phòng phải trả dài hạn	V.22	972.925.704	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>237.339.031.658</b>	<b>250.475.194.209</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.23	<b>237.339.031.658</b>	<b>250.475.194.209</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	181.558.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.578.837.745
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		32.099.078.616	30.962.296.792
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.355.498.043	26.557.826.326
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.099.675.375	3.039.251.594
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.255.822.668	23.518.574.732
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.109.147.254	8.179.763.346
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>447.824.977.498</b>	<b>488.642.888.563</b>

Người lập biểu

  
QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THÚY ÁI

Tp. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2023

  
Tổng Giám đốc  
NGUYỄN HỮU LONG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.025.113.017.226	2.227.741.720.801
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	117.481.008	14.772.039
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.024.995.536.218	2.227.726.948.762
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.943.906.911.445	2.140.507.040.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.088.624.773	87.219.908.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.262.955.433	1.785.842.291
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	4.370.703.664	4.156.274.131
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.816.256.424	3.314.168.203
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	64.244.470.809	60.934.854.083
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	11.565.260.338	10.977.778.014
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.171.145.395	12.936.844.775
31	12. Thu nhập khác	VI.8	8.077.630.732	13.233.824.738
32	13. Chi phí khác	VI.9	300.370.813	5.009.482
40	14. Lợi nhuận khác		7.777.259.919	13.228.815.256
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.948.405.314	26.165.660.031
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	2.844.893.255	5.291.265.441
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	(194.585.141)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.298.097.200	20.874.394.590
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.255.822.668	20.275.669.913
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(957.725.468)	598.724.677
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.12a	409	1.005
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.12b	409	1.005

Người lập biểu

  
 QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN THÚY ÁI

Tp. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2023



Tổng Giám đốc

  
 NGUYỄN HỮU LONG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>9.948.405.314</b>	<b>26.165.660.031</b>
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>8.842.243.169</b>	<b>6.937.601.898</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	3.803.473.403	3.897.450.552
03	- Các khoản dự phòng	V.2-8	771.711.556	(231.442.161)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(549.198.214)	(42.574.696)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	4.816.256.424	3.314.168.203
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>18.790.648.483</b>	<b>33.103.261.929</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.024.498.700	(1.589.798.504)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(1.306.096.982)	(9.493.654.524)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(28.244.772.847)	(7.774.838.102)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	(3.051.882.112)	965.305.134
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.17	(4.943.226.876)	(3.329.378.745)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(2.544.941.891)	(3.790.180.901)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(798.196.243)	(1.176.898.826)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.073.969.768)</b>	<b>6.913.817.461</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9-11	(2.748.774.436)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.8	175.454.545	290.909.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	(5.000.000.000)	(3.504.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	5.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a	348.376.584	575.173.267
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.224.943.307)</b>	<b>(2.637.917.643)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	858.983.292.589	1.060.101.519.597
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(869.795.434.162)	(1.049.019.422.872)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(9.319.355.870)	(242.221.580)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(20.131.497.443)</b>	<b>10.839.875.145</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(28.430.410.518)</b>	<b>15.115.774.963</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>52.638.259.998</b>	<b>41.921.719.732</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>24.207.849.480</b>	<b>57.037.494.695</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2023  
 Tổng Giám đốc  
  
 NGUYỄN HỮU LONG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn").

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con đã sáp nhập vào Công ty mẹ - Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng quản trị dẫn đến quỹ lương tăng lên so với cùng kỳ.
- Do giá xăng, dầu cũng như lượng bán giảm nên doanh thu xăng dầu, lãi gộp giảm so với cùng kỳ.
- Lãi suất tăng nên chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ.
- Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc với số tiền 972.925.704 VND.
- Doanh thu của Công ty con giảm 73% do không trúng gói thầu cung cấp vé số (giấy in, công in) thuộc dự toán in xổ số kiến thiết truyền thống Bạc Liêu 2023 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu.

Điều này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn giảm so với kỳ trước.



## 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 (hai) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.  
 Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 6.a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

### 6.b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

#### Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt (*)	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	-	100,00%	-	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,05%	55,05%	55,05%	55,05%

(\*) Công ty TNHH MTV Bách Việt đã giải thể và sáp nhập vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau theo thông báo số 6178/23 ngày 30 tháng 3 năm 2023 của phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau về việc doanh nghiệp giải thể/ chấm dứt tồn tại Công ty TNHH MTV Bách Việt, địa chỉ 15B Lý Bôn, phường 4, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, mã số thuế: 2000489578. Và theo Biên bản xử lý tài chính về việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau ngày 30 tháng 5 năm 2023.

### 6.c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

### 6.d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

0312  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ  
C. T. C. P. \* N. V.

**6.e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**6.f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

**6.g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**6.h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu I, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm**

Trong kỳ, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 659 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 683 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.



## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty



con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

LIÊN HỢP  
TỈNH CÀ MAU

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

### *Tiền thuê nhà trả trước*

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.\*

### *Chi phí thuê kho*

Chi phí thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

### *Chi phí bảo hiểm tài sản công ty*

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

### *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm

TRÁI KIỂM CÁN S T G A



Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản

đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13. Quỹ lương

Quỹ lương của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/2023/BBH-HDQT ngày 07 tháng 02 năm 2023 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2023. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.500.000 VND x 12 tháng x 630 người.

Quỹ lương của Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 20 tháng 05 năm 2023 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2023 là 5.976.000.000 VND. Công ty xác định quỹ lương 6 tháng đầu năm 2023 với số tiền 2.694.000.000 VND. Số lượng lao động định biên không vượt quá 83 người. Số lao động thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 75 người, số lao động bình quân 6 tháng đầu năm là 113 người.



#### 14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

#### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

### **18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.



### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **22. Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
  - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **23. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

11/27/2023 09:00 AM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU  
KẾ TOÁN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	14.671.335.770	31.362.510.071
Tiền gửi ngân hàng	6.529.506.861	17.924.506.621
Các khoản tương đương tiền	3.007.006.849	3.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.007.006.849	3.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.207.849.480</b>	<b>52.787.016.692</b>

Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa, cầm cố để đảm bảo vay.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau <sup>(*)</sup>	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>	<b>6.404.000.000</b>

<sup>(\*)</sup>Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

#### 2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.



**2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.267.485.200)</b>	<b>5.232.092.000</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.790.091.100)</b>	<b>4.709.486.100</b>
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.870.654.400)	1.315.716.600	4.186.371.000	(3.010.200.100)	1.176.170.900
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(112.008.600)	199.991.400	312.000.000	(162.986.800)	149.013.200
Công ty CP Cà phê Petec	426.000.000	(141.300.000)	284.700.000	426.000.000	(325.260.000)	100.740.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(143.522.200)	410.184.000	553.706.200	(291.644.200)	262.062.000
<b>Cộng</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.267.485.200)</b>	<b>5.232.092.000</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.790.091.100)</b>	<b>4.709.486.100</b>

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	(3.790.091.100)	(2.469.819.600)
Trích lập dự phòng	-	(850.829.000)
Hoàn nhập dự phòng	522.605.900	175.078.600
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.267.485.200)</b>	<b>(3.145.570.000)</b>

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

8175  
 G TY  
 EM H U  
 I V A T  
 N V I  
 ANH  
 AN  
 GHI  
 AU  
 TOI

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

#### *Phải thu các khách hàng của nhóm hàng*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>65.976.480.174</b>	<b>73.336.222.960</b>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.492.603.948	3.993.008.723
Phải thu khách hàng Bách hóa	59.835.797.105	65.994.690.667
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.077.796.031	2.445.364.517
Các khách hàng khác	2.570.283.090	903.159.053
<b>Cộng</b>	<b>65.976.480.174</b>	<b>73.336.222.960</b>

#### *Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>65.976.480.174</b>	<b>73.336.222.960</b>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	7.819.375.756	10.931.509.323
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	15.385.393.970	17.667.067.925
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	8.466.228.080	7.598.818.107
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	10.468.439.988	10.418.497.851
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	6.051.777.025	7.259.388.372
Các khách hàng khác	17.785.265.355	19.460.941.382
<b>Cộng</b>	<b>65.976.480.174</b>	<b>73.336.222.960</b>

Tập đoàn thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 63.979.686.900 VND (số đầu năm là 72.531.351.107 VND).



**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	2.050.654.146
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	-	2.050.654.146
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	8.600.921.004	10.790.950.369
Công ty TNHH TV Thiết kế và Xây dựng Liên Phương	1.703.190.000	1.071.551.000
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt	3.321.464.476	2.435.781.054
Công ty CP Sữa Quốc tế - ( KG )	692.258.903	1.843.332.334
Các khách hàng khác	2.884.007.625	5.440.285.981
<b>Cộng</b>	<b>8.600.921.004</b>	<b>12.841.604.515</b>

**5. Phải thu khác**

**5.a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.368.114.933	-	15.645.949.512	-
Ký cược, ký quỹ	3.571.300.160	-	5.212.233.240	-
Tạm ứng	1.088.638.002	-	3.291.847.829	-
- Trần Công Đăng	389.467.630	-	2.840.681.957	-
- Nguyễn Thanh Phong	313.822.500	-	6.862.500	-
- Nguyễn Trung Hậu	202.670.000	-	-	-
- Các nhân viên khác	182.677.872	-	444.303.372	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	30.049.447	-	58.429.479	-
Phải thu các khoản dự thưởng từ nhà cung cấp	3.556.449.193	-	6.323.748.452	-
Phải thu ngắn hạn khác	121.678.131	-	759.690.512	-
<b>Cộng</b>	<b>8.368.114.933</b>	<b>-</b>	<b>15.645.949.512</b>	<b>-</b>

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**Ký cược, ký quỹ**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.571.300.160</b>	<b>5.212.233.240</b>
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	910.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	532.000.000	490.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN) tại Cần Thơ – Kiên Giang	407.960.000	369.740.000
CN Công ty CP Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	385.000.000	350.000.000
Các khách hàng khác	1.126.340.160	3.092.493.240
<b>Cộng</b>	<b>3.571.300.160</b>	<b>5.212.233.240</b>

**5.b. Phải thu dài hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>5.881.519.000</b>	-	<b>3.054.437.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	5.881.519.000	-	3.054.437.000	-
Công ty TNHH Bì và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.435.727.000	-	2.672.520.000	-
Phải thu khác	445.792.000	-	381.917.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.881.519.000</b>	-	<b>3.054.437.000</b>	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



## 6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	406.000.000	-	465.000.000	-
Cửa hàng Bách hoá Hậu Giang	165.000.000	-	252.000.000	15.000.000
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	331.770.000	-	341.370.000	20.005.000
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Năm Căn	134.310.253	-	256.539.052	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	460.079.486	-	466.079.486	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	213.000.000	-	256.000.000	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	461.069.931	17.909.600	415.689.488	15.247.300
<b>Cộng</b>	<b>2.171.229.670</b>	<b>17.909.600</b>	<b>2.452.678.026</b>	<b>50.252.300</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	(2.402.425.726)	(3.164.840.670)
Trích lập dự phòng	(96.700.844)	(2.728.584)
Hoàn nhập dự phòng	345.806.500	441.579.655
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.153.320.070)</b>	<b>(2.725.989.599)</b>

## 7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.727.979.369	-	2.297.322.908	-
Công cụ, dụng cụ	104.471.759	-	97.898.657	-
Hàng hóa	218.931.262.348	-	217.062.394.929	-
<b>Cộng</b>	<b>220.763.713.476</b>	<b>-</b>	<b>219.457.616.494</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 88.534.650.713 VND (số đầu năm là 76.872.701.807 VND).

## 8. Chi phí trả trước

### 8.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	420.425.376	449.473.504
Chi phí bảo hiểm tài sản	226.831.890	28.646.929
Sửa chữa, nâng nền	21.778.274	39.574.411
<b>Cộng</b>	<b>669.035.540</b>	<b>517.694.844</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	517.694.844	405.348.047
Tăng trong kỳ	971.804.632	1.602.594.877
Phân bổ trong kỳ	(820.463.936)	(1.184.419.933)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>669.035.540</b>	<b>823.522.991</b>

### 8.b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	132.834.586	220.471.168
Tiền thuê đất (*)	5.936.556.839	6.049.650.557
Chi phí sửa chữa	14.114.371.348	10.928.009.729
Tiền thuê nhà	59.999.994	54.545.455
Chi phí khác	367.692.215	458.236.657
<b>Cộng</b>	<b>20.611.454.982</b>	<b>17.710.913.566</b>

(\*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (\*\*), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
  - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.



- + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
- + Diện tích: 538,5 m<sup>2</sup>
- + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
  - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
  - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
  - + Diện tích: 567,1 m<sup>2</sup>
  - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
  - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

(\*\*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m<sup>2</sup>, giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m<sup>2</sup>, giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	17.708.913.566	13.277.461.667
Tăng trong kỳ	6.854.983.462	3.390.069.570
Phân bổ trong kỳ	(3.952.442.046)	(1.813.549.648)
Giảm khác	-	(2.960.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.611.454.982</b>	<b>11.893.981.589</b>

Tập đoàn thể chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác, gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Anh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.20 và VIII.7).



## 9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	85.537.523.703	32.286.865.531	35.776.428.899	1.311.994.939	402.077.098	155.314.890.170
2. Tăng trong kỳ	1.841.810.345	-	796.890.909	-	-	2.638.701.254
<i>Mua trong năm</i>	-	-	796.890.909	-	-	796.890.909
<i>Tặng khác</i>	1.841.810.345	-	-	-	-	1.841.810.345
3. Giảm trong kỳ	(2.289.404.092)	(317.459.820)	-	-	-	(2.606.863.912)
<i>Do thanh lý</i>	(2.289.404.092)	(317.459.820)	-	-	-	(2.606.863.912)
4. Số cuối kỳ	85.089.929.956	31.969.405.711	36.573.319.808	1.311.994.939	402.077.098	155.346.727.512
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	13.192.873.226	20.843.333.074	8.857.148.322	1.311.994.939	357.640.734	44.562.990.295
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Số đầu năm	54.402.766.898	27.851.072.975	23.329.704.806	1.311.994.939	393.084.098	107.288.623.716
2. Tăng trong kỳ	1.880.784.725	626.254.266	1.251.512.976	-	3.174.000	3.761.725.967
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.880.784.725	626.254.266	1.251.512.976	-	3.174.000	3.761.725.967
3. Giảm trong kỳ	(1.820.545.309)	(317.459.820)	-	-	-	(2.138.005.129)
<i>Do thanh lý</i>	(1.820.545.309)	(317.459.820)	-	-	-	(2.138.005.129)
4. Số cuối kỳ	54.463.006.314	28.159.867.421	24.581.217.782	1.311.994.939	396.258.098	108.912.344.554
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	31.134.756.805	4.435.792.556	12.446.724.093	-	8.993.000	48.026.266.454
2. Tại ngày cuối kỳ	30.626.923.642	3.809.538.290	11.992.102.026	-	5.819.000	46.434.382.958

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 147.777.770 VND (xem thuyết minh V.20).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số đầu năm	957.112.939	849.221.480	1.806.334.419
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.747.436	-	41.747.436
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	998.860.375	849.221.480	1.848.081.855
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	35.342.632.244	-	35.342.632.244
2. Tại ngày cuối kỳ	35.300.884.808	-	35.300.884.808
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.917.042.120 VND (xem thuyết minh V.20).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.094.957.400	-	-	1.205.030.582
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Hệ thống PCCC Hộ Phòng	-	110.073.182	-	110.073.182
<b>Cộng</b>	<b>1.094.957.400</b>	<b>110.073.182</b>	<b>-</b>	<b>1.205.030.582</b>



Trong đó:

- Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	194.585.141	-	194.585.141
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>194.585.141</b>	<b>-</b>	<b>194.585.141</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>15.488.939.995</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng CN Cà Mau - Công ty mẹ	-	15.488.939.995
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>55.724.617.620</b>	<b>59.846.519.601</b>
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	9.645.904.559	7.094.701.694
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam) tại Tp. Cần Thơ	7.723.797.751	4.254.285.125
Các khách hàng khác	38.354.915.310	48.497.532.782
<b>Cộng</b>	<b>55.724.617.620</b>	<b>75.335.459.596</b>

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</b>	<b>915.151.459</b>	<b>333.522.795</b>
DNTN Duy Nhứt	380.522.922	422
Lê Quốc Tuấn (SD)	377.205.400	-
Các khách hàng khác	157.423.137	333.522.373
<b>Cộng</b>	<b>915.151.459</b>	<b>333.522.795</b>



**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.372.914.399	6.772.046.851	(7.884.249.278)	-	1.260.711.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	61.957.178	1.244.862.209	2.844.893.255	(2.553.240.921)	127.800.000	1.602.357.365
Thuế thu nhập cá nhân (*)	15.396.684	11.920.986	569.915.163	(556.195.065)	-	10.244.400
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.006.354.318	(647.740.584)	-	358.613.734
Các loại thuế khác	-	-	51.000.000	(51.433.490)	433.490	-
<b>Cộng</b>	<b>77.353.862</b>	<b>3.629.697.594</b>	<b>11.244.209.587</b>	<b>(11.692.859.338)</b>	<b>128.233.490</b>	<b>3.231.927.471</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Trong đó, thuế TNDN phải nộp của Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con phải nộp với số tiền 8.299.030 VND đã chuyển xử lý về công ty mẹ.

**Thuế Thu nhập cá nhân**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập tính thuế theo quy định.

Trong đó, thuế TNCN nộp thừa của Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con phải nộp với số tiền 15.396.684 VND đã chuyển xử lý về công ty mẹ.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	4.355.204.528	12.214.225.277
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.355.204.528</b>	<b>12.214.225.277</b>



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>2.258.248.252</b>	<b>3.535.205.168</b>
Chi phí lãi vay phải trả	35.066.166	162.036.618
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.223.182.086	3.373.168.550
<b>Cộng</b>	<b>2.258.248.252</b>	<b>3.535.205.168</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>707.884.400</b>	<b>706.156.400</b>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	707.884.400	706.156.400
<b>Cộng</b>	<b>707.884.400</b>	<b>706.156.400</b>

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

**19. Phải trả khác**

**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>30.422.016.841</b>	<b>3.955.145.749</b>
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ xử lý	28.742.866	155.708.980
Kinh phí công đoàn	232.586.112	155.922.624
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.177.456.925	2.116.674.795
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.723.006.539	1.310.337.081
<b>Cộng</b>	<b>13.378.294.711</b>	<b>3.955.145.749</b>

Ngoài khoản phải trả cổ phần hóa, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

**19b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>123.683.530.409</b>	<b>123.683.530.409</b>	<b>134.495.671.982</b>	<b>134.495.671.982</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	123.683.530.409	123.683.530.409	134.495.671.982	134.495.671.982
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau <sup>(1)</sup>	68.910.282.436	68.910.282.436	76.355.487.705	76.355.487.705
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau <sup>(2)</sup>	54.773.247.973	54.773.247.973	58.140.184.277	58.140.184.277
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>123.683.530.409</b>	<b>123.683.530.409</b>	<b>134.495.671.982</b>	<b>134.495.671.982</b>

<sup>(1)</sup> **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18-2023/HĐ-CMA-QLN ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 149-2022/HDCV-CMA-QLN ký ngày 12 tháng 12 năm 2022).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ





- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.7, V.8, V.9, V.10 và VIII.7):
  - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
  - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
  - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
  - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 362,7 m<sup>2</sup>, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
  - + Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho), Kho hàng tiêu dùng Sóc Trăng, Kho hàng tiêu dùng Trà Kha, Kho hàng tiêu dùng Năm Căn.
- + Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019; thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TGD đứng tên sau:
  - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.
  - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.
  - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.
  - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.



- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m<sup>2</sup>.

***2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau***

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2023-HĐCVHM/NHCT860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15/6/2022 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2024.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.3, V.7, V.8, V.9, V.10, và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019; thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 102,24m<sup>2</sup>.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020; thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 180,91m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8,



phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m<sup>2</sup> (đất ở 300 m<sup>2</sup> và đất lập vườn 1.300 m<sup>2</sup>).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa

đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>.

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lê), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	134.495.671.982	858.983.292.589	(869.795.434.162)	123.683.530.409
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	76.355.487.705	514.320.985.683	(521.766.190.952)	68.910.282.436
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	58.140.184.277	344.662.306.906	(348.029.243.210)	54.773.247.973
<b>Cộng</b>	<b>134.495.671.982</b>	<b>858.983.292.589</b>	<b>(869.795.434.162)</b>	<b>123.683.530.409</b>

#### Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.665.378.420	1.000.000.000	(149.031.216)	2.516.347.204
Quỹ phúc lợi	1.847.231.373	1.341.769.682	(897.186.973)	2.291.814.082
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.512.609.793</b>	<b>2.341.769.682</b>	<b>(1.046.218.189)</b>	<b>4.808.161.286</b>



<sup>(1)</sup> Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Quỹ phúc lợi	1.341.769.682	-	1.341.769.682
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.341.769.682</b>	<b>-</b>	<b>2.341.769.682</b>

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	972.925.704	-	-	972.925.704
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>972.925.704</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>972.925.704</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MAU**  
Số 70-72 Đê Thích, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**23. Vốn chủ sở hữu**

**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Tăng trong năm trước	-	-	-	34.103.017	23.417.696.822	558.049.379	24.009.849.218
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(24.360.185.064)	(335.879.875)	(24.696.064.939)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.962.296.792	26.557.826.326	8.179.763.346	250.475.194.209
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.170.884.841	8.295.448.653	(957.725.468)	8.508.608.026
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	8.255.822.668	(957.725.468)	7.298.097.200
Tăng do phân phối	-	-	-	1.170.884.841	-	-	1.170.884.841
Tăng do sáp nhập	-	-	-	-	39.625.985	-	39.625.985
Giảm trong kỳ	-	-	-	(34.103.017)	(21.497.776.936)	(112.890.624)	(21.644.770.577)
Giảm do phân phối	-	-	-	-	(21.668.522.523)	(224.270.000)	(21.892.792.523)
Hoàn nhập PP năm trước	-	-	-	(34.103.017)	170.745.587	111.379.376	248.021.946
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	32.099.078.616	13.355.498.043	7.109.147.254	237.339.031.658

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**23.b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>181.558.680.000</b>

**23.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.155.868.000	21.787.041.600

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 10%, tương đương 18.155.868.000 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 21.787.041.600 VND).

**23.d. Cổ phiếu**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**23.e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(9.315.322.120)	(242.221.580)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(9.315.322.120)	(242.221.580)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**23.f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Tập đoàn.

**23.g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm	26.557.826.326
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023	8.255.822.668
Tăng do sáp nhập	39.625.985
Phân phối trong kỳ:	(21.497.776.936)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.341.769.682)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(1.170.884.841)
- <i>Chia cổ tức năm 2022</i>	(18.155.868.000)
- <i>Hoàn nhập phân phối năm trước</i>	170.745.587
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>13.355.498.043</b>



**23.h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	8.179.763.346	7.957.593.842
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(957.725.468)	598.724.677
Giảm do chia cổ tức	(224.270.000)	(224.270.000)
Hoàn nhập phân phối năm trước	111.379.376	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.109.147.254</b>	<b>8.332.048.519</b>

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	16.517.064.007	-	16.538.564.007
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1.a. Tổng doanh thu**

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu hàng xăng dầu	357.543.014.537	533.658.314.029
Doanh thu hàng bách hóa	1.468.363.792.300	1.474.705.154.336
Doanh thu hàng điện máy	29.069.149.016	34.850.578.107
Doanh thu hàng gas	40.745.706.424	46.812.764.780
Doanh thu hàng hóa khác	122.710.138.139	133.099.439.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.681.216.810	4.615.469.565
<b>Cộng</b>	<b>2.025.113.017.226</b>	<b>2.227.741.720.801</b>

**1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.



**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Hàng bán bị trả lại	117.481.008	14.772.039
<b>Cộng</b>	<b>117.481.008</b>	<b>14.772.039</b>

**3. Giá vốn bán hàng**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Giá vốn hàng xăng dầu	345.529.737.303	516.226.379.606
Giá vốn hàng bách hóa	1.413.492.071.202	1.419.932.826.455
Giá vốn hàng điện máy	27.694.917.640	33.591.912.833
Giá vốn hàng gas	36.456.214.121	44.219.724.641
Giá vốn hàng hóa khác	120.592.096.131	126.503.079.352
Giá vốn cung cấp dịch vụ	141.875.048	33.117.163
<b>Cộng</b>	<b>1.943.906.911.445</b>	<b>2.140.507.040.050</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Chiết khấu thanh toán	838.270.881	1.250.154.159
Lãi bán hàng trả chậm	104.688.000	108.272.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.192.000	60.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.804.552	367.416.006
<b>Cộng</b>	<b>1.262.955.433</b>	<b>1.785.842.291</b>

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Lãi tiền vay	4.816.256.424	3.314.168.203
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	(522.605.900)	675.750.400
Chi phí tài chính khác	77.053.140	166.355.528
<b>Cộng</b>	<b>4.370.703.664</b>	<b>4.156.274.131</b>

175 - C  
CÔNG TY  
KHUỖN  
TÀ TỬ V  
VIỆ  
15 CH  
2023  
C  
C  
THUC  
C  
CÀ M



**6. Chi phí bán hàng**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí nhân viên	41.473.696.744	39.982.865.917
Chi phí vật liệu, bao bì	3.539.232.546	4.377.985.108
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.223.534.827	804.137.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.076.080.929	3.040.140.222
Chi phí mua ngoài	10.067.498.160	9.295.877.195
Chi phí khác bằng tiền	4.864.427.603	3.433.847.989
<b>Cộng</b>	<b>64.244.470.809</b>	<b>60.934.854.083</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí nhân viên	6.445.006.326	7.360.924.527
Chi phí vật liệu quản lý	47.264.582	94.086.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.585.497	83.397.251
Thuế, phí, lệ phí	369.727.983	463.942.022
Chi phí dự phòng	-	2.728.584
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(249.105.656)	(441.579.655)
Chi phí mua ngoài	2.094.334.522	1.068.734.659
Chi phí khác bằng tiền	2.782.447.084	2.345.543.768
<b>Cộng</b>	<b>11.565.260.338</b>	<b>10.977.778.014</b>

**8. Thu nhập khác**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	7.989.915.732	12.585.898.735
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	290.909.090
Thu từ các khoản nợ đã xóa	21.500.000	37.325.000
Thu nhập khác	66.215.000	319.691.913
<b>Cộng</b>	<b>8.077.630.732</b>	<b>13.233.824.738</b>



**9. Chi phí khác**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Phạt hành chính	6.966.575	4.967.179
Chi phí thanh lý TSCĐ	293.404.238	-
Chi phí khác	-	42.303
<b>Cộng</b>	<b>300.370.813</b>	<b>5.009.482</b>

**10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.948.405.314</b>	<b>26.165.660.031</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.276.060.960	290.667.179
Các khoản điều chỉnh tăng	2.228.474.142	350.667.179
<i>Chi phí-không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	<i>40.966.575</i>	<i>73.167.179</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>198.500.000</i>	<i>277.500.000</i>
<i>Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132</i>	<i>1.016.081.863</i>	-
<i>DP trợ cấp thôi việc</i>	<i>972.925.704</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.047.586.818	(60.000.000)
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(15.192.000)</i>	<i>(60.000.000)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty con chuyển về</i>	<i>2.062.778.818</i>	-
Thu nhập chịu thuế	14.224.466.274	26.456.327.210
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	14.224.466.274	26.456.327.210
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.844.893.255</b>	<b>5.291.265.441</b>



**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(194.585.141)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(194.585.141)</b>	<b>-</b>

**12. Lãi trên cổ phiếu**

**12.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.255.822.668	20.275.669.913
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(825.582.267)	(2.027.566.991)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(825.582.267)</i>	<i>(2.027.566.991)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.430.240.401	18.248.102.922
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>409</b>	<b>1.005</b>

(\*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2023 (tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%). Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

*Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:*

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
...	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>18.155.868</b>	<b>18.155.868</b>

**12.b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.430.240.401	18.248.102.922
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
..		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.430.240.401	18.248.102.922
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>409</b>	<b>1.005</b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>18.155.868</b>	<b>18.155.868</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.162.495.596	21.030.936.239
Chi phí nhân công	49.971.382.370	52.342.040.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.803.473.403	3.897.450.552
Chi phí mua ngoài	20.109.572.368	20.849.040.669
Chi phí khác bằng tiền	8.063.263.102	6.059.342.258
<b>Cộng</b>	<b>95.110.186.839</b>	<b>104.178.809.816</b>

3128  
 CÔNG  
 NIỆM  
 OÁN V  
 UAN  
 TP. H



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### 3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

### 4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.767.272.727	2.640.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	350.000.000	2.477.272.727
Trên 5 năm	-	-
Cộng	2.117.272.727	5.117.272.727

175  
TY  
HỮU  
Ả TỰ V  
VIỆ  
B C  
UN  
TH  
C

#### 4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 4.a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Ông Lưu Hoàng Thống – Phó Tổng Giám đốc		
<i>Tam ừng</i>	-	-
<i>Hoàn ừng</i>	-	451.175.000

##### *Cam kết bảo lãnh*

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.20).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.20-V.8).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**  
Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

<i>Chi tiết</i>	<b>06 tháng đầu năm 2023 <sup>(1)</sup></b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
Tiền lương	1.087.619.553	1.096.549.482
Thù lao	297.000.000	324.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	476.272.500	32.335.000
Khác <sup>(2)</sup>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.860.892.053</b>	<b>1.596.884.482</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

(1) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2023 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

(2) Thu nhập từ dự hợp, sinh nhật.

**06 tháng đầu năm 2023**

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	381.331.664	206.000.000	-	331.099.500	-	918.431.164
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	-	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	381.331.664	39.000.000	-	331.099.500	-	751.431.164
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>			5.000.000	-	-	-	5.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	60.000.000	-	55.000.000	-	115.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	4.000.000	-	-	-	4.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	55.000.000	-	73.000.000
Đỗ Cao Sơn	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000
<i>Ban Điều hành</i>			20.000.000	-	-	-	20.000.000
Phù Chí Anh	Trưởng BKS	706.287.889	31.000.000	-	90.173.000	-	827.460.889
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	239.800.986	31.000.000	-	74.945.000	-	345.745.986
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	237.832.223	-	-	15.228.000	-	253.060.223
Nguyễn Thúy Ái	Phó Tổng Giám đốc	139.937.446	-	-	-	-	139.937.446
	Kế toán trưởng	88.717.234	-	-	-	-	88.717.234
<b>Cộng</b>		<b>1.087.619.553</b>	<b>297.000.000</b>	-	<b>476.272.500</b>	-	<b>1.860.892.053</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Lương</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Thưởng</b>	<b>Cổ tức</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
<i>Hội đồng quản trị</i>							
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	758.239.088	252.000.000	-	32.335.000	-	1.186.574.088
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	498.252.093	48.000.000	-	7.390.000	-	553.642.093
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Phù Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	259.986.995	42.000.000	-	24.945.000	-	326.931.995
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh <sup>(1)</sup>	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	-
<i>Ban Kiểm soát</i>							
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	72.000.000	-	-	-	72.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<i>Ban Điều hành</i>							
Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	338.310.394	18.000.000	-	-	-	356.310.394
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	81.448.364	-	-	-	-	81.448.364
		256.862.030	-	-	-	-	256.862.030
<b>Cộng</b>		<b>1.096.549.482</b>	<b>324.000.000</b>	-	<b>32.335.000</b>	-	<b>1.596.884.482</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

#### 4.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Mua hàng hóa	335.882.956.270	369.988.074.660
Trả tiền mua hàng	(349.321.242.119)	(379.356.293.470)

#### Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.20).

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

#### 5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

#### 6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.





**6.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2023</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.530.954.037	1.468.353.346.845	199.111.235.336	2.024.995.536.218
Giá vốn hàng bán	345.529.737.303	1.413.492.071.202	184.885.102.940	1.943.906.911.445
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.001.216.734</b>	<b>54.861.275.643</b>	<b>14.226.132.396</b>	<b>81.088.624.773</b>
<b>06 tháng đầu năm 2022</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.658.314.029	1.474.698.827.752	219.369.806.981	2.227.726.948.762
Giá vốn hàng bán	516.226.379.606	1.419.932.826.455	204.347.833.989	2.140.507.040.050
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>17.431.934.423</b>	<b>54.766.001.297</b>	<b>15.021.972.992</b>	<b>87.219.908.712</b>

**6.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**7. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

- Tập đoàn cầm cố số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.20).
- Tập đoàn thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.20)
- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 17.917.042.120 VND (số đầu năm là 17.922.438.052 VND).
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.7, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 88.534.650.713 VND (số đầu năm là 76.872.701.807 VND).
- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 362,7 m<sup>2</sup>, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 147.777.770 VND (số đầu năm là 179.444.438 VND).



- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.8b, V.20).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này

#### **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

#### **9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng**

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



**QUÁCH DUY TÂM**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THÚY ÁI**

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN HỮU LONG**